

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 61/2023/DS-ST
Ngày: 26 – 5 – 2023
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Vinh Thắng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Minh Hiếu;

Bà Tăng Thị Bạch Vân.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lý Thị Tư-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Dương Thanh Hậu-Kiểm Sát viên.

Trong các ngày 23 và 26 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 293/2022/TLST-DS, ngày 10 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp thừa kế tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2023/QĐXXST-DS, ngày 31 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 101/2023/QĐST-DS, ngày 19 tháng 4 năm 2023, giữa:

- **Nguyên đơn:** Bà Thái Thị L, sinh năm 1969, địa chỉ: Số A 4, Ấp G, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trịnh Lệ T, sinh năm 1964, địa chỉ: Số A H, ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- **Bị đơn:** Ông Thái Văn P, sinh năm 1971

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Trần Thị Kim C
- Anh Thái Hoàng D, sinh năm 1996
- Anh Thái Duy N, sinh năm 1999
- Ông Trần Hùng T1, sinh năm 1960
- Bà Lư Thị C1, sinh năm 1970
- Bà Thái Thị M, sinh năm 1950

7. Ông Thái Văn U, sinh năm 1956

8. Bà Thái Thị H, sinh năm 1958

9. Bà Thái Thị L1, sinh năm 1962

10. Ông Thái Văn T2, sinh năm 1964

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo Đơn khởi kiện ngày 15/6/2022, Biên bản hòa giải ngày 13/3/2023 và các tài liệu, chứng cứ khác trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Thái Thị L, trình bày:

Cha, mẹ ruột của bà là ông Thái Trung T3, sinh năm 1931, chết năm 1971 và bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1932, chết ngày 07/5/2009, có tất cả 07 người con là các ông, bà: Thái Thị M, Thái Văn U, Thái Thị H, Thái Thị L1, Thái Văn T2, Thái Thị L (bà) và Thái Văn P.

Khi còn sống, cha, mẹ bà có tạo lập được thửa đất số 195, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.650m², loại đất T-LNK, tọa lạc tại Ấp G, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 451423, do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Thị C2, ngày 06/01/1993, từ trước đến nay cha, mẹ không có để lại di chúc cho ai thửa đất này.

Hiện nay, phần đất này do ông Thái Văn P cùng vợ con đang quản lý, sử dụng. Vào năm 2011, ông P đã chuyển nhượng cho ông Trần Hùng T1 và bà Lu Thị C1 01 phần diện tích có chiều ngang 06m, chiều dài 30m, nằm ở hướng B, với giá 30.000.000 đồng, nhưng bà không biết.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận thửa đất số 195, tờ bản đồ số 7, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.320,2m², loại đất T- LNK, tọa lạc tại Ấp G, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất B 451423, do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Thị C2, ngày 06/01/1993, là di sản thừa kế của ông Thái Trung T3 và bà Nguyễn Thị C2 để lại. Chia thừa kế thửa đất này làm 07 phần bằng nhau, mỗi người con được nhận 01 phần, bà yêu cầu được nhận kỹ phần bằng hiện vật, để cất nhà ở, vì từ trước đến nay bà sống chung với mẹ, hiện nay không có đất cất nhà.

Phần đất ông P đã chuyển nhượng cho ông T1 và bà C1, theo đo đạc thực tế là 181,1m², bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, diện tích còn lại tại thửa đất 195 bao nhiêu mới tiến hành chia thừa kế theo quy định pháp luật.

*Tại Đơn xin yêu cầu ngày 02/11/2022, Biên bản hòa giải ngày 13/3/2023 và các tài liệu, chứng cứ khác trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Thái Văn P trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Thái Thị L về hàng, diện thừa kế của ông Thái Trung T3 và bà Nguyễn Thị C2. Đối với phần đất thuộc thửa 195, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp G, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng

chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho bà Nguyễn Thị C2, ngày 06/01/1993, ông cũng thống nhất đây là di sản do cha, mẹ ông để lại. Cha ông, ông Thái Trung T3, chết từ khi ông còn rất nhỏ, ông sống chung với mẹ ông, đến khoảng năm 1998-1999, ông mới cất nhà ra ở riêng, nhưng cũng ở gần nhà của mẹ ông. Vợ chồng ông trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng mẹ ông, đến khi bà chết vào năm 2009.

Phần đất tranh chấp trước đây là đất ao, trũng, đập bồi, chỉ toàn cây tạp, ông và mẹ ông mới bỏ công sức cải tạo để có chỗ đất cất nhà cho mẹ ông và ông như hiện nay. Phần đất nền nhà của ông ở hiện nay là do ông bỏ tiền mua cát để lấp mới được như vậy.

Bà L ở chung với cha. mẹ đến khi lập gia đình mới ra riêng, sau đó do hoàn cảnh khó khăn bà L có về ở chung với mẹ ông, nhưng ít khi ở nhà, mà đi làm thuê ở nhiều nơi. Khi cha mẹ ông còn sống, đã chia đất cho các con, bà L được chia một công ruộng, đã bán và mua một nền nhà ở Ấp G, xã B, huyện K, hiện nay đã xây cất một ngôi nhà khang trang.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà L thì ông không đồng ý, ông đã có công cùng khai phá, cải tạo phần đất này và đã quản lý, sử dụng từ nhiều năm nay, nên yêu cầu được hưởng công sức gìn giữ, bảo quản di sản là 500.000.000 đồng.

Đối với phần đất ông đã chuyển nhượng bằng giấy tay cho ông Trần Hùng T1, bà Lư Thị C1 vào năm 2009, nhưng chưa làm giấy tờ, đến năm 2011, mới làm giấy tay, ông bán với giá 32.000.000 đồng để sửa chữa nhà ông đang ở, khi bán thì mẹ ông cũng đồng ý, tất cả các anh, chị, em biết và họ đều đồng ý, không ai có tranh chấp gì. Phần đất này theo đo đạc 181,1m², ông cũng thống nhất là không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu Tòa án có chia thừa kế đối với phần đất do cha, mẹ ông để lại thì đề nghị trừ phần diện tích này ra, còn lại bao nhiêu thì mới tiến hành phân chia. Nếu chia thì ông yêu cầu được nhận hiện vật ngay vị trí căn nhà ông đang ở.

*Tại các bản tự khai cùng ngày 19/12/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thái Thị L1, bà Thái Thị H và bà Thái Thị M đều thống nhất với lời trình bày của bà Thái Thị L nêu trên, và đồng ý nhường lại kỷ phần thừa kế của mình được hưởng theo pháp luật cho bà L.

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 02/02/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Văn T2 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Thái Thị L về hàng, diện thừa kế của ông Thái Trung T3 và bà Nguyễn Thị C2. Đối với phần đất thuộc thửa 195, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp G, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho bà Nguyễn Thị C2, ngày 06/01/1993, ông cũng thống nhất đây là di sản do cha, mẹ ông để lại. Trước yêu cầu khởi kiện của bà L, ông có ý kiến là nhường phần thừa kế của ông được hưởng theo pháp luật cho ông Thái Văn P, vì ông P em ruột của ông, hiện nay ông P đang gặp khó khăn về kinh tế.

*Tại bản tự khai ngày 30/01/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Văn U thống nhất với lời trình bày của bà Thái Thị L nêu trên, và đồng ý nhường lại kỷ phần thừa kế của mình được hưởng theo pháp luật cho bà L.

*Tại phiên tòa, Kiểm Sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách cho rằng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng, nguyên đơn, bị đơn có mặt đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng, còn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

-Về tố tụng

[1] Tại phiên tòa, đương sự là các ông, bà Trần Thị Kim C, Thái Hoàng D, Thái Duy N, Trần Hùng T1, Lư Thị C1, Thái Thị M, Thái Văn U, Thái Thị H, Thái Thị L1 và Thái Văn T2 đều vắng mặt không rõ lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Cho nên, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng này.

[2] Ông Thái Trung T3 chết năm 1971, bà Nguyễn Thị C2 chết ngày 07/5/2009, không để lại di chúc, ngày 15/6/2022 nguyên đơn bà L có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của bà C2, ông T3. Xét thấy, các đương sự đều không ai yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện, cho nên căn cứ vào Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015, yêu cầu chia thừa kế của bà L vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện.

-Về nội dung

[3] Vợ chồng ông Thái Trung T3, bà Nguyễn Thị C2 có tất cả 07 người con là các ông, bà Thái Thị M, Thái Văn U, Thái Thị H, Thái Thị L1, Thái Thị L, Thái Văn P và Thái Văn T2.

[4] Ông T3, bà C2 chết không để lại di chúc, tài sản chung của vợ chồng ông, bà đang có tranh chấp là quyền sử dụng đất tại thửa 195, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp G, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho bà Nguyễn Thị C2, ngày 06/01/1993. Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/11/2022, thửa đất này gồm có 05 phần, có số đo, tứ cận và diện tích cụ thể như sau:

*Phần thứ nhất:

-Hướng Đông giáp Thái Văn U, có số đo $1,49m + 24,22m + 4,22m + 10,48m$.

-Hướng Tây giáp Võ Văn T4, có số đo $17,92m$; giáp Phần thứ hai, đã sang bán cho ông Trần Hùng T1, bà Lư Thị C1, có số đo $8,77m + 10,35m + 10,57m$.

-Hướng Nam giáp đường H, có số đo $15,78m$.

-Hướng Bắc giáp Phần thứ 5, đất do Nhà nước quản lý (cặp sông R), có số đo $16,79m + 0,62m + 5,85m$.

Diện tích: $761,0m^2$, do ông Thái Văn P đang quản lý, sử dụng.

*Phần thứ hai:

-Hướng Đông giáp Phần thứ nhất, có số đo $10,35m + 10,57m$.

-Hướng Tây giáp Võ Văn T4, có số đo $9,79m + 10,60m$.

-Hướng Nam giáp đường H, có số đo $09m$.

-Hướng Bắc giáp Phần thứ nhất, có số đo $8,77m$.

Diện tích: $181,1m^2$, do ông Trần Hùng T1, bà Lư Thị C1 đang quản lý, sử dụng.

*Phần thứ ba:

-Hướng Đông giáp Thái Văn U, có số đo $5,89m$.

-Hướng Tây giáp Võ Văn T4, có số đo $5,31m$.

-Hướng Nam giáp Trần Văn Đ, có số đo $16,66m$.

-Hướng Bắc giáp đường H, có số đo $2,16m + 14,24m$.

Diện tích: $90,8m^2$, do ông P đang quản lý, sử dụng.

*Phần thứ tư:

-H giáp đường H, có số đo $2,87m+3,35m+2,91m$.

-Hướng Tây giáp đường H, có số đo $3,29m+3,28m+3,68m$.

-Hướng Nam giáp Phần thứ ba, có số đo $2,16m+14,24m$.

-Hướng Bắc giáp Phần thứ nhất, có số đo $15,78m$.

Diện tích: $144,9m^2$, hiện trạng là đường H.

*Phần thứ năm:

-Hướng Đông giáp đất do Nhà nước quản lý, có số đo $7,38m$.

-Hướng Tây giáp đất do Nhà nước quản lý, có số đo $4,19m$.

-Hướng Nam giáp Phần thứ nhất, có số đo $16,79m+0,62m+5,85m$.

-Hướng Bắc giáp sông R, có số đo $10,45m+4,03m+10,37m$.

Diện tích: $142,4m^2$, do ông P đang quản lý, sử dụng.

[5] Quyền sử dụng thừa đất đang tranh chấp 195 nêu trên, các đương sự đều thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng ông Thái Trung T3 và bà Nguyễn Thị C2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện K, cấp cho bà Nguyễn Thị C2, ngày 06/01/1993, đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Phần đất xem xét chia thừa kế tại thừa 195 có diện tích là 994,2m² (đã khấu trừ diện tích 144,9m², hiện trạng đường H và phần đất 181,1m² sang bán cho ông Trần Hùng T1 và bà Lư Thị C1). Theo Biên bản định giá tài sản ngày 22/11/2022, giá đất thổ cư 550.000 đồng/m², giá đất trồng cây lâu năm 82.500đồng/m², như tổng diện tích đất có giá trị 222.271.500 đồng, trong đó phần đất ở có diện tích 300m², đất trồng cây lâu năm có diện tích 694,2m².

Phân chia thừa kế bằng giá trị

[6] Do ông T3 chết trước bà C2, không để lại di chúc, nên di sản của ông T3, trong khối tài sản chung với bà C2, được phân chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 là 08 người bao gồm bà C2 và 07 người con của ông T3, mỗi người được chia một kỷ phần bằng nhau là: $(222.271.500 \text{ đồng} \times \frac{1}{2}): 8 = 13.892.000 \text{ đồng}$.

[7] Bà C2 chết sau ông T3, không để lại di chúc, nên di sản của bà C2 được phân chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà C2 là 07 người con (là các ông, bà Thái Thị M, Thái Văn U, Thái Thị H, Thái Thị L1, Thái Thị L, Thái Văn P và Thái Văn T2), mỗi người được phân chia một kỷ phần bằng nhau là: $(111.135.750 \text{ đồng} + 13.892.000 \text{ đồng}): 7 = 17.861.107 \text{ đồng}$.

[8] Do khi còn sống, bà L và ông P đều có công sức chăm sóc, nuôi dưỡng bà C2, đều có công sức gìn giữ, duy trì và bảo quản di sản của bà C2, nên căn cứ Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06/4/2016, Hội đồng xét xử xem xét cho bà L và ông P mỗi người hưởng thêm một nửa kỷ phần thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà C2, cụ thể: $(111.271.500 \text{ đồng} + 13.892.000 \text{ đồng}): 7 = 17.861.107 \text{ đồng}$, như vậy, bà L và ông P mỗi người được hưởng 8.930.553 đồng $(= 17.861.107 \text{ đồng}: 2)$. Cho nên, yêu cầu được hưởng công sức gìn giữ, bảo quản di sản 500.000.000 đồng của ông P, là không có cơ sở chấp nhận.

[9] Như vậy, trong hai lần mở thừa, kế kỷ phần của mỗi người được hưởng như sau:

Bà Thái Thị L và ông Thái Văn P mỗi người được hưởng $(13.892.000 \text{ đồng} + 17.861.107 \text{ đồng} + 8.930.553 \text{ đồng}) = 40.683.660 \text{ đồng}$.

Các ông, bà Thái Thị M, Thái Văn U, Thái Thị H, Thái Thị L1 và Thái Văn T2 mỗi người được hưởng $(13.892.000 \text{ đồng} + 17.861.107 \text{ đồng}) = 31.753.107 \text{ đồng}$.

[10] Các ông, bà Thái Thị M, Thái Văn U, Thái Thị H, Thái Thị L1 tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế của mình cho bà Thái Thị L; ông Thái Văn T2 tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế của mình cho ông Thái Văn P, sự thỏa thuận

này không trái pháp luật, cho nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự tự nguyện này của các đương sự. Như vậy, tổng cộng bà L được hưởng 40.683.660 đồng + 31.753.107 đồng x 4 = 167.696.088 đồng (chiếm tỷ lệ 69,83%). Ông P được hưởng 40.683.660 đồng + 31.753.107 đồng = 72.436.767 đồng (chiếm tỷ lệ 30,16%).

[11] Đối với lời trình bày của ông P không đồng ý phân chia thừa kế theo yêu cầu của bà L, là không có căn cứ chấp nhận, vì bà L không thuộc trường hợp người con không được hưởng thừa kế của cha, mẹ, theo quy định tại Điều 621 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, câu khởi kiện công nhận di sản và chia thừa kế theo pháp luật của bà L, là có căn cứ chấp nhận.

Phân chia thừa kế bằng hiện vật:

[12] Tổng diện tích quyền sử dụng đất chia thừa kế là 994,2m², trong đó phần của ông P được hưởng chiếm tỷ lệ 30,16%, phần của bà L được hưởng chiếm tỷ lệ 69,83%. Căn cứ vào các điều 357, 468, 609, 610, 611, 612, 613, 621, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Các điều 166, 167 và khoản 1 Điều 168 của Luật Đất đai năm 2013. Các điều 29 và 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, Hội đồng xét xử phân chia thừa kế như sau:

[13] Phân chia cho bà Thái Thị L một phần đất tại thửa 195, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp G, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho bà Nguyễn Thị C2, số B 451423, có số đo, tứ cận, diện tích cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp đất phân chia cho ông Thái Văn P tại thửa 195 (ký hiệu P5), có số đo 7,86m + 27,74m + 10,49m;

- Hướng Tây giáp Võ Văn T4, có số đo 17,92m + 4,19m; giáp Phần thứ hai, đã sang bán cho ông Trần Hùng T1, bà Lư Thị C1 (ký hiệu P2), có số đo 8,77m+10,35m+10,57m.

- Hướng Nam giáp đường H (ký hiệu P4), có số đo 13,28m.

- Hướng Bắc giáp sông R, có số đo 10,45m + 4,03m + 0,71m.

Diện tích 621,0m² (ký hiệu P1, trong đó có 200m² đất thổ cư và 421m² đất vườn), các cây trồng trên phần đất này bà L được sở hữu. Buộc ông Thái Văn P, bà Trần Thị Kim C, anh Thái Hoàng D và anh Thái Duy N giao phần đất này để phân chia cho bà Thái Thị L.

Tổng giá trị tài sản mà bà L được hưởng bằng hiện vật:

$(200\text{m}^2 \times 550.000 \text{ đồng/m}^2) + (421\text{m}^2 \times 82.500 \text{ đồng/m}^2) = 144.732.500 \text{ đồng}.$

[14] Phân chia cho ông Thái Văn P một phần đất tại thửa 195, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp G, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 451423 của Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho bà Nguyễn Thị C2, có số đo, tứ cận, diện tích cụ thể như sau:

-Hướng Đông giáp Thái Văn U, có số đo 1,49m + 24,22m + 4,22m + 10,48m.

- Hướng Tây giáp phần đất phân chia cho bà Thái Thị L tại thửa 195 (P1), có số đo 7,86m + 27,74m + 10,49m.

- Hướng Nam giáp đường H (ký hiệu P4), có số đo 2,50m.

- Hướng Bắc giáp sông R, có số đo 9,65m.

Diện tích 282,4m² (ký hiệu P5, trong đó có 100m² đất thổ cư và 182,4m² đất vườn), phần đất này ông P đang quản lý, sử dụng và được sở hữu các cây trồng trên đất.

Giá trị tài sản mà ông P được hưởng bằng hiện vật:

$(100\text{m}^2 \times 550.000 \text{ đồng/m}^2) + (182,4\text{m}^2 \times 82.500 \text{ đồng/m}^2) = 70.048.000$ đồng.

[15] Phân chia cho ông Thái Văn P một phần đất tại thửa 195, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp G, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho bà Nguyễn Thị C2, có số đo, tứ cận, diện tích cụ thể như sau:

-Hướng Đông giáp Thái Văn U, có số đo 5,89m.

-Hướng Tây giáp Võ Văn T4, có số đo 5,31m.

-Hướng Nam giáp Trần Văn Đ, có số đo 16,66m.

-Hướng Bắc giáp đường H, có số đo 2,16m+14,24m.

Diện tích: 90,8m², (ký hiệu P3), phần đất này ông P đang quản lý, sử dụng và được sở hữu các cây trồng trên đất.

Giá trị tài sản mà ông P được hưởng bằng hiện vật:

$90,8\text{m}^2 \times 82.500 \text{ đồng/m}^2 = 7.491.000$ đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản bằng hiện vật ông P được hưởng là

$70.048.000 \text{ đồng} + 7.491.000 \text{ đồng} = 77.539.000 \text{ đồng}.$

[16] Về thanh toán giá trị chênh lệch: Buộc ông P phải thanh toán giá trị chênh lệch cho bà L số tiền: 77.539.000 đồng - 72.436.767 đồng = 5.102.233 đồng. Vì ông P hưởng thừa kế bằng hiện vật nhiều hơn so với giá trị phần thừa kế mà ông được hưởng theo pháp luật.

[17] Đối với thỏa thuận chuyển nhượng phần đất 181,1m², tại thửa 195, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp G, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, bằng giấy tay, giữa ông Thái Văn P và vợ chồng ông Trần Hùng T1, bà Lư Thị C1, các bên đương sự không có tranh chấp và đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[18] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được phân chia theo quy định tại khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14,

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể như sau:

- Bà L phải chịu: $144.732.500 \text{ đồng} \times 5\% = 7.236.625 \text{ đồng}$.

- Ông P phải chịu: $77.539.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.876.950 \text{ đồng}$.

[19] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 7.950.000 đồng: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự phải chịu tương ứng với phần tài sản được phân chia, cụ thể như sau:

- Bà Thái Thị L phải chịu 5.553.000 đồng và đã nộp xong.

- Ông Thái Văn P phải chịu 2.397.000 đồng, do bà L đã nộp tạm ứng trước, cho nên ông P phải trả lại cho bà L số tiền này.

[20] Đề nghị của Kiểm Sát viên về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, theo như nhận định và phân tích nêu trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 184, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều khoản 357, 468, 609, 610, 611, 612, 613, 621, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Các điều 166, 167 và khoản 1 Điều 168 của Luật Đất đai năm 2013. Các điều 29 và 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị L; Công nhận thừa đất số 195, tờ bản số 7, diện tích theo đo đạc thực tế $1.320,2\text{m}^2$, loại đất T- LNK, tọa lạc tại Ấp G, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất B 451423, do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Thị C2, ngày 06/01/1993, là di sản thừa kế của vợ chồng ông Thái Trung T3 và bà Nguyễn Thị C2 chết để lại.

2. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông Thái Trung T3 và bà Nguyễn Thị C2 đối với quyền sử dụng thừa đất 195 nêu trên, như sau:

3. Phân chia cho bà Thái Thị L một phần đất tại thửa 195, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp G, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, có số đo, tứ cận, diện tích cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp đất phân chia cho ông Thái Văn P tại thửa 195 (ký hiện P5), có số đo $7,86\text{m} + 27,74\text{m} + 10,49\text{m}$;

- Hướng Tây giáp Võ Văn T4, có số đo 17,92m + 4,19m; giáp Phần thứ hai, đã sang bán cho ông Trần Hùng T1, bà Lư Thị C1 (ký hiệu P2), có số đo 8,77m+10,35m+10,57m.

- Hướng Nam giáp đường H (ký hiệu P4), có số đo 13,28m.

- Hướng Bắc giáp sông R, có số đo 10,45m + 4,03m + 0,71m.

Diện tích 621,0m² (ký hiệu P1, trong đó có 200m² đất thổ cư và 421m² đất vườn), các cây trồng trên phần đất này bà L được sở hữu. Buộc ông Thái Văn P, bà Trần Thị Kim C, anh Thái Hoàng D và anh Thái Duy N giao phần đất này để phân chia cho bà Thái Thị L.

4. Phân chia cho ông Thái Văn P một phần đất tại thửa 195, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp G, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, có số đo, tứ cận, diện tích cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp Thái Văn U, có số đo 1,49m + 24,22m + 4,22m + 10,48m.

- Hướng Tây giáp phần đất phân chia cho bà Thái Thị L tại thửa 195 (P1), có số đo 7,86m + 27,74m + 10,49m.

- Hướng Nam giáp đường H (ký hiệu P4), có số đo 2,50m.

- Hướng Bắc giáp sông R, có số đo 9,65m.

Diện tích 282,4m² (ký hiệu P5, trong đó có 100m² đất thổ cư và 182,4m² đất vườn), phần đất này ông P đang quản lý, sử dụng, cất nhà ở và được sở hữu các cây trồng trên đất.

5. Phân chia cho ông Thái Văn P một phần đất tại thửa 195, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp G, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, có số đo, tứ cận, diện tích cụ thể như sau:

-Hướng Đông giáp Thái Văn U, có số đo 5,89m.

-Hướng Tây giáp Võ Văn T4, có số đo 5,31m.

-Hướng Nam giáp Trần Văn Đ, có số đo 16,66m.

-Hướng Bắc giáp đường H, có số đo 2,16m+14,24m.

Diện tích: 90,8m², (ký hiệu P3), phần đất này ông P đang quản lý, sử dụng và được sở hữu các cây trồng trên đất (có sơ đồ phân chia các phần đất kèm theo).

6. Về thanh toán giá trị chênh lệch: Buộc ông Thái Văn P phải thanh toán giá trị chênh lệch cho bà Thái Thị L số tiền 5.102.233 đồng. Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà L phải chịu 7.236.625 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu tiền số 0004736, ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà L còn phải nộp thêm số tiền 6.936.625 đồng.

- Ông P phải chịu 3.876.950 đồng.

8. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 7.950.000 đồng:

- Bà L phải chịu 5.553.000 đồng và đã nộp xong.

- Ông P phải chịu 2.397.000 đồng, do bà L đã nộp tạm ứng trước, cho nên ông P phải trả lại cho bà L số tiền này.

9. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn này tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Chi cục THADSH Kế Sách (khi đã có hiệu lực);
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Vinh T5